PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen HuuTho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028 38817289 Fax: 028 38817385

www.pioneershipbrokers.com.vn

*Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android_Công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 18/2020

28/04/2020 – 04/05/2020

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số thuê tàu BDI tuần này tiếp tục giảm còn 575 điểm. Bên cạnh nhiều thương vụ không thành công phút cuối do vấn đề nhận tàu, một số thương vụ mua bán mới đã được kí kết nhưng tập trung ở phân khúc handysize. Tàu IVS Nightjar (32.316 dwt đóng 2004 Nhật) được chủ tàu Singapore bán với giá 5,5 triệu đô la Mỹ. Đây là mức giá tốt cho người Bán trong thời điểm hiện nay, điểm cộng vào giá là ưu điểm tàu vừa qua đà đặc biệt (SS) tháng 11/2019 và mớn nông (9,57m). Báo cáo cũng ghi nhận tàu Lovely Klara (28.100 dwt đóng 2002 Nhật) được chủ tàu Hồng Kông bán với giá khoảng 4,1-4,2 triệu đô la Mỹ. Đây là mức giá mua cao do tàu sắp đến hạn lên đà (DD 5/2020). Hiện có rất nhiều tàu handysize cỡ 28k dwt trên dưới 10 tuổi đóng Nhật đang chào bán trên thị trường nhưng hiện nay người Mua lại thích cỡ tàu 32k dwt hơn. Tuy nhiên, cỡ tàu này lại không chào bán nhiều trong thời điểm hiện nay, ngoại trừ tàu đóng tại Trung Quốc. Phân khúc tàu bách hóa im ắng nhiều tuần liền, không ghi nhận được tàu nào bán thành công.

Ở mảng tàu dầu, tiếp tục có thêm nhiều giao dịch thành công, chủ yếu ở các size lớn VLCC đến MR. Tiêu biểu tàu Pallast Orust (114.809 dwt đóng 2004 Hàn) được bán cho chủ tàu Indonesia với giá 14 triệu đô la Mỹ. Trong khi đó, hai tàu chị em Aframax khác đóng 2002 Hàn là Makronissos (106.106 dwt) và Agathonissos (106.149 dwt) được bán với giá 13 triệu một chiếc. Nhìn chung giá của các size tàu trên đang ở mức ổn định so với thị trường hiện nay. Ở phân khúc tàu MR, tàu Glenda Meredith (46.147 dwt đóng 2010 Hàn) được bán với giá 19 triệu đô la Mỹ. Được biết chủ tàu mong muốn mức giá cao hơn là 20 triệu dù giá thị trường các size tàu này hiện nay chưa tới ngưỡng đó. Đây cũng là một trong rất ít những tàu MR 10 tuổi qua đà đặc biệt và có lắp đặt hệ thống xử lý nước dằn (BWTS). Báo cáo cũng ghi nhận tàu Rhino (39.710 dwt đóng 2010 Hàn) được bán thành công với giá 15 triệu đô la Mỹ, tàu sẽ lên đà vào tháng 8 năm nay.

Name	Blt year	Blt place	Dwt	Buyers	Price m.usd	Comment
BULKERS						
China Steel Excellence	2002	China	175,775	Taiwan	8.00	
Paganini	2008	China	75,118	Greek, Modion	8.10	
IVS Nightjar	2019	Japan	32,316	Undisclosed	5.50	Draft 9.57m, SS Oct 2024, DD Aug 2022
Lovely Klara	2002	Japan	28,186	Undisclosed	4.20	SS Apr 2022, DD May 2020
TANKERS						
Olympic Leader	2005	Korea	309,164	Greek, Altomare	39.30	
Grand Lady	2002	Korea	299,997	Undisclosed	34.00	
Lucky Trader	2000	Japan	298,677	Undisclosed	30.00	
SCF Caucasus	2002	Korea	159,173	Far Eastern	19.00	
Pallas Orust	2004	Korea	114,809	Indonesians	14.00	SS Jan 2024, DD Feb 2022

Makronissos	2002	Korea	106,106	Undisclosed	13.00	Enbloc, SS Aug 2022, DD due Aug 2020
Agathonissos	2002	Korea	106,149		13.00	Enbloc, SS May 2022, DD due May 2020
CS Zephyr	2006	China	104,592	Undisclosed	17.90	SS/DD Jan 2021
Glenda Meredith	2010	Korea	46,147	Monaco, Transocean	19.00	Chemical IMO III, phenolic epoxy coated, SS Jan 2025
Integrity	2004	Korea	39,710	Chinese	9.00	Chemical IMO II, epoxy coated, SS/DD due
Rhino	2010	Korea	39,710	Undisclosed	15.00	Chemical IMO II, phenolic epoxy coated, SS/DD due Aug 2020
CONTAINERS						
OTHERS						

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)		Ngày 01/05	Ngày 27/03	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	51.00	51.00	0.0	34.5	45.8	54.0
180k dwt	5 tuổi	28.00	28.00	0.0	23.0	30.8	39.0
170k dwt	10 tuổi	22.00	22.00	0.0	12.0	20.6	27.5
150k dwt	15 tuổi	13.00	14.00	7.1	6.5	12.5	17.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	31.00	31.00	0.0	22.5	28.6	32.0
82k dwt	5 tuổi	23.50	23.50	0.0	11.5	19.7	25.0
76k dwt	10 tuổi	13.50	13.50	0.0	7.3	12.4	17.5
74k dwt	15 tuổi	9.50	9.50	0.0	3.5	8.0	11.5
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	28.00	28.00	0.0	19.0	26.1	30.0
58k dwt	5 tuổi	17.00	17.00	0.0	11.0	17.1	20.5
56k dwt	10 tuổi	12.50	12.50	0.0	6.0	11.6	14.5
52k dwt	15 tuổi	8.50	8.50	0.0	3.5	7.4	10.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	23.00	23.00	0.0	17.0	21.5	24.5
37k dwt	5 tuổi	17.00	17.00	0.0	7.8	13.8	17.5
32k dwt	10 tuổi	9.00	9.00	0.0	6.0	9.2	12.5
28k dwt	15 tuổi	5.75	5.75	0.0	3.5	5.5	8.0

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)		Ngày 01/05	Ngày 27/03	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	102.00	103.00	1.0	82.0	93.0	106.0
310k dwt	5 tuổi	77.00	77.00	0.0	60.0	70.3	84.0
250k dwt	10 tuổi	53.00	51.00	3.9	38.0	47.0	59.0
250k dwt	15 tuổi	40.00	36.00	11.1	21.5	29.9	41.0
SUEZMAX							
170k dwt	Resale	71.00	71.00	0.0	54.0	63.6	73.0
150k dwt	5 tuổi	53.00	53.00	0.0	40.0	49.3	62.0
150k dwt	10 tuổi	38.00	37.00	2.7	25.0	33.7	44.5
150k dwt	15 tuổi	24.00	23.50	2.1	17.0	20.0	23.5
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	56.00	56.00	0.0	43.5	43.5	57.0
110k dwt	5 tuổi	42.50	42.50	0.0	29.5	36.7	47.5
105k dwt	10 tuổi	32.50	31.00	4.8	18.0	24.3	33.0
105k dwt	15 tuổi	21.00	19.00	10.5	11.0	14.3	20.0
MR							
52k dwt	Resale	40.00	40.00	0.0	33.0	36.5	40.0
52k dwt	5 tuổi	31.00	31.00	0.0	23.0	26.8	31.0
45k dwt	10 tuổi	20.00	20.00	0.0	14.5	17.8	21.0
45k dwt	15 tuổi	12.00	12.00	0.0	9.0	10.9	13.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Bulker	82,000 dwt	26.00	1	Yanzijiang Shipbuilding	Ocean Longevity, China	2021	
Tanker	50,000 dwt	32.00	1	Chengxi Shipyard	Kumiai Senpaku, Japan	2022	
LPG	5,000 cbm	23.00	2	Nantong CIMC Sinopacific	Hartmann Group, Germany	2022	
Asphalt carrier	37,000 dwt	20.80	1	Chengxi Shipyard	Kumiai Senpaku, Japan	2022	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 24/04	Ngày 20/03	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	50.0	53.0	-5.7	41.8	47.6	54.0
K.sarmax (82.000 dwt)	32.0	34.0	-5.9	24.3	28.7	34.0
P.max (77.000 dwt)	31.0	33.0	-6.1	23.8	27.9	33.0
Ultramax (64.000 dwt)	30.0	32.0	-6.3	22.3	26.7	32.0
Handysize (37.000 dwt)	25.0	26.0	-3.8	19.5	22.7	26.0
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	82.5	82.5	0.0	82.5	83.9	88.5
P.max (5.200 teu)	48.5	48.5	0.0	48.5	50.8	58.5
Sub P.max (2.5000 teu)	27.0	27.0	0.0	27.0	27.9	33.0
Feeder (1.700 teu)	21.5	21.5	0.0	21.5	22.9	27.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 24/04	Ngày 20/03	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	91.0	93.0	-2.2	80.0	89.6	97.0
S.max (170.000 dwt)	60.5	61.5	-1.6	53.0	59.5	65.0
A.max (115.000 dwt)	49.0	51.0	-3.9	43.0	48.9	54.0
LR1 (75.000 dwt)	46.5	48.5	-4.1	42.0	45.4	48.5
MR (56.000 dwt)	35.0	36.5	-4.1	32.5	35.1	36.8
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	185.5	185.5	0.0	184.0	190.7	200.0
LPG LGC (80k cbm)	70.0	70.0	0.0	70.0	72.2	79.0
LPG MGC (55k cbm)	62.0	62.0	0.0	62.0	63.8	68.5
LPG SGC (25k cbm)	40.0	40.0	0.0	40.0	41.5	45.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Mức cước phân khúc **Supramax** tuần này có một vài dấu hiệu tích cực, đóng cửa ở mức 4.543 đô la Mỹ, tăng so với tuần trước là 4.269 đô la Mỹ. Tại Thái Bình Dương, công ty Uniwell chốt tàu Shrike (53.343 dwt, đóng 2003) nhận chở quặng sắt tại Mumbai, Ấn Độ và trả tại Trung Quốc với giá 6.500 đô la Mỹ. Tàu Princess Margo (63.500 dwt, đóng 2015) nhận tại Vịnh Richards và trả tại Vịnh Ả Rập/ khu vực bờ Tây Ấn Độ với giá 8.000 đô la Mỹ cộng thêm 80.000 đô la Mỹ phí ballast. Tại Đại Tây Dương, công ty Phaethon chốt tàu Ilia (58.018 dwt, đóng 2009) nhận tại Canakkle, Thổ Nhĩ Kỳ qua Biển Đen và trả tại Trung Quốc với giá 13.500 đô la Mỹ. Trong khi đó công ty Ausca chốt tàu Pacific Activity (63.601 dwt. Đóng năm 2017) tại phía Nam Brazil và trả tại khu vực Singapore – Nhật Bản với giá 11.500 đô la Mỹ cộng thêm 150.000 đô la Mỹ phí Ballast. Tàu Doric Shogun (63.347 dwt, đóng 2016) được chốt nhận chở ngũ cốc tại Derince, Thổ Nhĩ Kỳ qua Biển Đen và trả tại phía Tây Châu Phi với giá 7.500 đô la Mỹ.

Ở phân khúc tàu **Handy**, chỉ số BHSI đóng cửa ở mức 4.305 đô la Mỹ, giảm 635 đô la Mỹ so với tuần trước. Khu vực Đại Tây Dương vẫn tiếp tục tình trạng thiếu hàng hóa. Phía bờ Đông của Nam Mỹ cho thấy một vài biến động trong khi khu vực duyên hải vịnh Mexico và Lục địa già tiếp tục gánh thêm áp lực với danh sách dài các tàu đang chờ. Tàu Albatross được công ty Trithorn (25.025 dwt, đóng 2011) chốt nhận tại Recalada, Argentina và trả tại khu vực duyên hải vịnh Mexico với giá 2.500 đô la Mỹ. Tin đồn tàu Podlasie (38.981 dwt, đóng 2008) được chốt tại Paranagua, Brazil đi miền Tây khu vực Địa Trung Hải với giá 4.500 đô la Mỹ. Một tàu 38.000 dwt khác cũng được chốt tại khu vực Up River và trả tại Trung Quốc với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Tại khu vực Địa Trung Hải, tàu Puck (37.894 dwt, đóng 2012) được chốt nhận chở muối ở Empedocle, Hy Lạp và trả tại bờ đông Duyên hải Hoa Kỳ với giá 5.000 đô la Mỹ. Norden chốt tàu Seastar Tradition (30.465 dwt, đóng 2009) tại Canakkale, Thổ Nhĩ Kỳ và trả tại Morocco, Bắc Phi với giá 4.000 đô la Mỹ. Tin đồn tàu Shi Long Ling (34.510 dwt, đóng 2013) được chốt tại Agadir, Morocco đi đến vùng biển Carribean. Ở khu vực phía Đông, tình hình thị trường bị ảnh hưởng bởi đợt lễ ngắn vừa qua. Một tàu 28.000 dwt được chốt tại phía bắc Trung Quốc với giá 2.000 đô la Mỹ. Trong khi đó tàu Anta (47.305 dwt, đóng 2002) được chốt nhận chở thép tại Vizakhapatnam, Ấn Độ qua bờ Đông Ấn Độ và trả tại Vịnh Ả Rập với giá 4.000 đô la Mỹ. Được biết giao dịch của tàu Greenery Sea (35.214 dwt, đóng 2012) nhận tại Châu Phi đi Trung Quốc đã thất bại.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 18/2020 vừa qua:

RATES/PANAMAX(USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 18	TUẦN 17	Mức thấp nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 18)	Mức cao nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 18)
TRANSATLANTIC RV	3,643	4,345	767	9,090
TCT CONT/F.EAST	13,191	13,850	12,077	26,020
TCT F.EAST/CONT	1,191	1,220	388	1,817
TCT F.EAST RV	5,875	6,033	3,320	7,538
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	3,824	3,980	3,824	10,946
PACIFIC RV	4,858	4,686	3,771	6,707
TCT CONT/F.EAST	12,275	10,700	9,700	18,418

GIÁ THUÊ TÀU HÀNG KHÔ NGÀY 30/04/2020

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	4,509	▲	240
SMALL HANDY	2,313	▼	171

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước)

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ NGÀY 30/04/2020

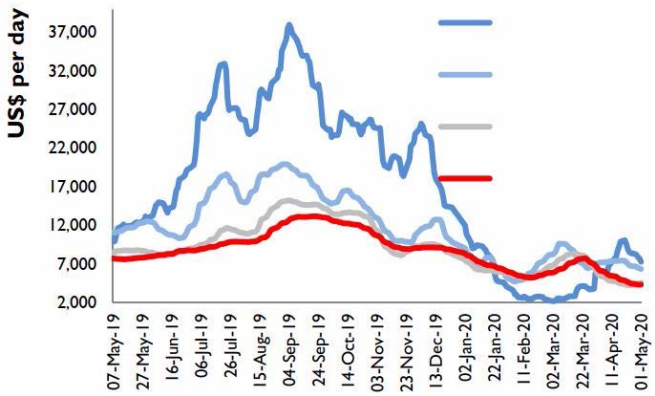

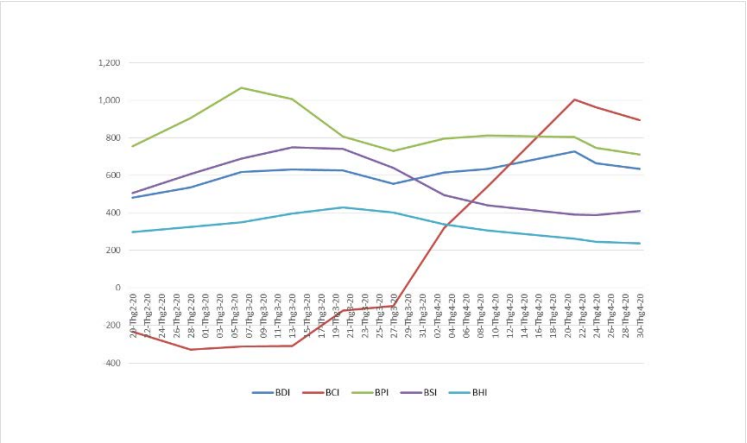

3.2. Thị trường thuê tàu dầu

Ở mảng thuê định hạn, Hess chốt tàu Blue Nova (300.000 dwt, đóng 2011) khai thác trong 9 tháng với giá 100.000 đô la Mỹ. Tàu Ridgeburry (160.000 dwt, đóng 2005) được Unipec thuê với giá 61.000 đô la Mỹ. khai thác trong 1 năm. Tàu aframax Nissos Serifos (115.000 dwt, đóng 2012) được chốt với giá 40.000 đô la Mỹ cho chuyến khai thác kéo dài 1 năm. Clearlake chốt tàu Nave Atropos (75.000 dwt, đóng 2013) với giá 30.000 đô la Mỹ, khai thác trong 1 năm và Listasco tuần này tiếp tục chốt thêm một tàu MR là Marvin Faith (50.000 dwt. Đóng 2018), khai thác trong vòng 6 tháng với giá là 26.500 đô la Mỹ.

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 18			Giá thuê tàu định hạn tuần 17		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	81,000	46,000	42,000	75,000	45,000	41,500
SUEZMAX	47,000	35,000	32,500	47,500	35,500	32,500
AFRAMAX	36,000	24,500	23,500	34,000	24,000	23,500
LR-2	38,000	26,000	24,500	33,500	25,000	24,000
LR-1	22,500	18,500	17,500	21,000	18,000	17,000
MR	18,000	16,500	16,000	17,000	16,000	16,000
HANDY	15,500	14,500	14,000	15,000	14,500	14,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU

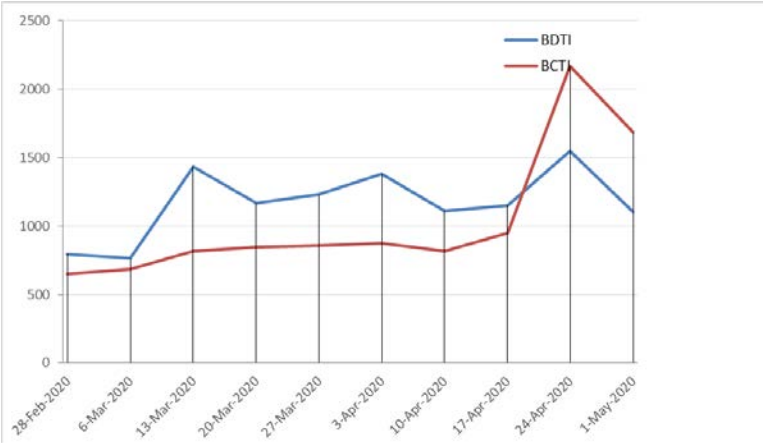

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

Thị trường tàu phá dỡ tuần này không mấy khả quan khi lệnh phong tỏa tiếp tục được gia hạn thêm. Pakistan tiếp tục phong tỏa tới ngày 15/5, Ấn Độ tới ngày 17/5. Riêng Bangladesh đang có dự định phong tỏa đến hết ngày 25/5.

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt ldt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàudầu	
		US$	▼/▲	US$	▼/▲
1	Bangladesh	N/A		N/A	
2	Pakistan	N/A		N/A	
3	India	N/A		N/A	
4	Turkey	N/A		N/A	

(đơn vị tính: usd/lt ldt, 1 lt ldt = 1.017 ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 18/2020

Tên Tàu	Loại tàu	Năm Đóng	LDT	Nước phá dỡ	Giá (US$/lt ldt)	Dwt	Comments
MPP Hamburg	Bulker	2002	29,980	Undisclosed	290.00	12,254	As is Mumbai
MPP Jakarta	Bulker	2003	29,901	Undisclosed	290.00	12,254	As is Mumbai

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG – PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.